



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **KẾ HOẠCH**

**Triển khai Chiến lược Lao động và Việc làm  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030**  
(Kèm theo Quyết định số: 3221/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

## **I. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

### **1. Mục đích**

- Duy trì và đẩy mạnh đà phục hồi kinh tế, thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP của Thành phố năm 2026 phấn đấu trên 10%; tận dụng tối đa các cơ chế, chính sách đặc thù để tạo bước đột phá cho năm 2026 - năm bản lề của kế hoạch 05 năm; bảo đảm an sinh xã hội song song với việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.

- Hướng tới xây dựng một thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và kinh tế xanh của Thành phố; tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý về lĩnh vực lao động - việc làm, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. Mục tiêu**

- Tạo mới cho 180.000 việc làm năm 2026, góp phần tăng năng suất lao động xã hội đạt 7,5%, dự kiến giai đoạn 2026 - 2030 tạo mới cho 900.000 việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp hằng năm dưới 4%.

- Tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học đạt ít nhất 24% trở lên.

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 87% vào năm 2026 và đạt 89% vào năm 2030.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt  $\geq 95\%$  vào năm 2026, bao phủ toàn dân vào năm 2030. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 62% lực lượng lao động trong độ tuổi.

### **3. Yêu cầu**

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định nhiệm vụ cụ thể bảo đảm sự phối hợp đồng bộ để khơi thông mọi nguồn lực xã hội; gắn kết việc thực hiện nhiệm vụ tăng trưởng với công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và người lao động đáp ứng tiêu chuẩn, trình độ và năng lực chuyên môn.

## **II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ**

**1. Đảm bảo việc làm bền vững trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ**

### ***1.1. Thu hút đầu tư có chọn lọc phù hợp định hướng phát triển bền vững***

- Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, sử dụng nhiều lao động kỹ thuật, giá trị gia tăng lớn; hạn chế các dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường, thâm dụng lao động giản đơn.

- Chuẩn bị đầy đủ quỹ đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, dịch vụ hỗ trợ để tiếp nhận, triển khai nhanh các dự án đầu tư; lồng ghép mục tiêu tạo việc làm bền vững trong các chương trình xúc tiến đầu tư của Thành phố.

### ***1.2. Đào tạo nguồn nhân lực***

- Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, chú trọng các ngành gắn với chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; tăng cường kiểm định chất lượng và hợp tác quốc tế trong đào tạo.

- Tổ chức đa dạng các hình thức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng (trực tiếp, trực tuyến, tại doanh nghiệp, tại cộng đồng) để đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ của người lao động; tăng cường hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở gắn với nhu cầu thị trường lao động.

### ***1.3. Cải thiện môi trường đầu tư***

- Rà soát, đề xuất hoàn thiện cơ chế, chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng, đào tạo nhân lực, thủ tục hành chính nhằm giảm chi phí, thời gian cho doanh nghiệp, khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mới.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch, nâng cao niềm tin của người dân và doanh nghiệp.

### ***1.4. Liên kết vùng trong phát triển thị trường lao động và nguồn nhân lực***

- Phối hợp với các địa phương trong vùng tổ chức liên kết đào tạo, chia sẻ thông tin thị trường lao động, dự báo nhu cầu nhân lực; xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ các ngành, lĩnh vực mũi nhọn của vùng.

- Nâng cao năng lực hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, bảo đảm kết nối hiệu quả cung - cầu lao động giữa Thành phố và các địa phương; tổ chức các sàn giao dịch việc làm liên vùng, trực tiếp và trực tuyến.

- Xây dựng, hoàn thiện, phối hợp chia sẻ, phân quyền và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động (cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động, ngành nghề, kỹ năng).

## ***2. Hợp tác trong nước và quốc tế***

### ***2.1. Hợp tác trong nước***

- Mở rộng hợp tác với các tỉnh, thành phố, các cơ sở giáo dục, các khu kinh tế, khu công nghiệp trong đào tạo, cung ứng, điều tiết nguồn lao động; phối hợp hỗ trợ doanh nghiệp tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động phù hợp.

- Khuyến khích doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố đầu tư vào các địa phương khác gắn với đào tạo, chuyển giao kỹ năng, tạo việc làm mới cho người lao động.

## **2.2. Hợp tác quốc tế**

- Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế, đối tác nước ngoài trong đào tạo nghề, trao đổi chuyên gia, xây dựng chuẩn kỹ năng nghề, hình thành các chương trình đào tạo đạt chuẩn khu vực, quốc tế.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp triển khai các chương trình liên kết đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; thu hút đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D, gắn với phát triển thị trường lao động chất lượng cao.

## **3. Về cơ chế chính sách**

### **3.1. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực**

- Xây dựng cơ chế khuyến khích nhà đầu tư chiến lược cam kết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khi triển khai các dự án thuộc ngành, lĩnh vực ưu tiên của Thành phố.

- Ban hành, triển khai các chính sách hỗ trợ học nghề, đào tạo lại, nâng cao kỹ năng cho người lao động, nhất là lao động thất nghiệp, lao động chuyển đổi việc làm do tự động hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

### **3.2. Chính sách việc làm, an sinh xã hội, khởi nghiệp**

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; chính sách tín dụng ưu đãi cho các nhóm đối tượng yếu thế có nhu cầu vay vốn tạo việc làm, tự tạo việc làm.

- Mở rộng diện bao phủ, nâng cao chất lượng chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; tăng cường các biện pháp phát triển người tham gia, bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động.

- Triển khai các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, qua đó góp phần hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh.

## **4. Thu hút nhân tài và phát triển nguồn nhân lực**

### **4.1. Thu hút nhân tài**

- Xây dựng, triển khai các chương trình, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài, người Việt Nam ở các địa phương khác và người nước ngoài có trình độ cao đến làm việc, cống hiến cho Thành phố.

- Hoàn thiện môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ, điều kiện nghiên cứu, sáng tạo cho đội ngũ nhân lực chất lượng cao; gắn thu hút, trọng dụng nhân tài với đánh giá, sử dụng, phát huy hiệu quả.

## ***4.2. Gắn kết doanh nghiệp và cơ sở đào tạo***

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, tổ chức thực tập, đào tạo tại doanh nghiệp; phối hợp đánh giá kỹ năng nghề, tuyển dụng sau đào tạo, bảo đảm đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng lao động.

- Tạo cơ chế để doanh nghiệp hỗ trợ cơ sở đào tạo về cơ sở vật chất, thiết bị thực hành, chuyên gia giảng dạy; đồng thời, có chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp tích cực tham gia phát triển nguồn nhân lực của Thành phố.

## **5. Chuyển đổi kỹ năng nghề nghiệp theo kinh tế xanh**

### ***5.1. Phát triển chương trình đào tạo liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số***

- Lồng ghép kiến thức về kinh tế xanh, phát triển bền vững, sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, kinh tế tuần hoàn vào chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

- Chuyển đổi, cập nhật các chương trình đào tạo hiện có, xây dựng chương trình mới về các ngành nghề gắn với kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế chia sẻ, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

### ***5.2. Đào tạo và nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, nhà giáo***

- Tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng định kỳ về kinh tế xanh, chuyển đổi số, xu hướng việc làm mới cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, cán bộ tư vấn việc làm.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ, nhà giáo tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, các chương trình học tập kinh nghiệm, hội thảo chuyên đề để cập nhật kiến thức, kỹ năng mới.

## **6. Bảo vệ người lao động, đặc biệt là người lao động ở khu vực phi chính thức**

### ***6.1. Thực thi chính sách an sinh xã hội cơ bản***

- Đảm bảo thực thi các quy định về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, nhất là tại các đơn vị sử dụng nhiều lao động.

- Mở rộng các chương trình đào tạo nghề, tư vấn việc làm, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, phát triển sinh kế cho người lao động thất nghiệp, người lao động yếu thế, người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số, lao động khu vực phi chính thức. Tổ chức các sàn giao dịch việc làm trên địa bàn Thành phố, trong đó có phiên sàn giao dịch việc làm chuyên biệt theo lĩnh vực, ngành, đối tượng.

- Mở rộng độ bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thông qua việc tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện đến người lao động kết hợp với chính sách hỗ trợ mức đóng từ ngân sách Thành phố cho người yếu thế và lao động nhập cư; khuyến khích các nguồn lực xã hội hóa tặng sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, giúp người lao động duy trì lưới an sinh bền vững.

## **6.2. Hỗ trợ người lao động yếu thế, người lao động nhập cư**

- Triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo và chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo gắn với đào tạo nghề và tạo việc làm, nâng cao thu nhập, thanh niên yếu thế và bộ đội xuất ngũ.

- Tăng cường các chính sách hỗ trợ nhà ở, dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, dạy nghề, văn hóa) cho công nhân, người lao động nhập cư; hình thành, mở rộng các mô hình nhà ở xã hội, nhà ở giá rẻ cho thuê; kết nối các nguồn lực xã hội hóa.

- Đảm bảo tiếp cận chính sách an sinh xã hội đối với người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt trong khu vực phi chính thức; tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách bằng hình thức phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng nhóm đối tượng.

## **6.3. Đảm bảo quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ**

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về quan hệ lao động; tăng cường đối thoại, thương lượng tập thể, ký kết thỏa ước lao động tập thể, đặc biệt tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Phát huy vai trò của tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên, hướng dẫn xây dựng môi trường làm việc an toàn, ổn định, thân thiện với người lao động.

## **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

### **1. Nguồn kinh phí**

- Nguồn ngân sách đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.
- Nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

### **2. Kinh phí thực hiện**

Các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công theo kế hoạch này và căn cứ chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành để xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi cơ quan tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Phân công thực hiện**

#### **1.1. Sở Nội vụ**

- Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch; làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu Côn Đảo.

- Phối hợp với Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thiện, phối hợp chia sẻ, phân quyền và vận hành hệ thống thông tin thị trường lao động; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia.

- Triển khai công tác kết nối cung - cầu lao động, tổ chức các phiên sàn giao dịch việc làm có sự tham gia của Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; ưu tiên các chương trình bồi dưỡng kỹ năng quản trị nhân lực, kỹ năng số, kỹ năng phân tích, dự báo.

- Tham mưu triển khai các cơ chế, chính sách về thu hút, trọng dụng nhân tài, phát triển tài năng trẻ và đội ngũ lãnh đạo kế cận của Thành phố theo các đề án, nghị quyết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ, người có trình độ cao theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố, Bảo hiểm xã hội Thành phố và các sở, ngành liên quan xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và chính sách vay vốn ưu đãi cho các nhóm đối tượng.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của Thành phố trong lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội; đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về lao động, việc làm, an toàn, vệ sinh lao động theo quy định pháp luật.

## **1.2. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, giáo dục nghề nghiệp, hướng nghiệp và phân luồng học sinh; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề án thuộc lĩnh vực được phân công.

- Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; phát triển các mô hình đào tạo linh hoạt, đào tạo trực tuyến, đào tạo từ xa nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người lao động.

- Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất trong tổ chức đào tạo, thực tập, đánh giá kỹ năng nghề, tuyển dụng sau đào tạo; ưu tiên các ngành, nghề trọng điểm, các ngành nghề “xanh”, ngành nghề gắn với chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đào tạo giáo viên, chuyển giao chương trình đào tạo; tổ chức các hoạt động học tập kinh nghiệm, hội thảo, tọa đàm nhằm nâng cao hiệu quả mô hình gắn kết nhà trường - doanh nghiệp.

### **1.3. Sở Tài chính**

- Phối hợp với các sở, ngành và cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát nhu cầu vốn, tổng hợp, đề xuất phương án bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho các chương trình, dự án, đề án phục vụ phát triển thị trường lao động, giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội.

- Hướng dẫn các đơn vị sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp các sở, ngành triển khai hiệu quả công tác hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác công - tư, khuyến khích đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.

### **1.4. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan tổ chức đặt hàng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố phục vụ phát triển thị trường lao động, giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số, kinh tế xanh.

- Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản trị nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm bền vững.

- Triển khai các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, tổ chức sự kiện kết nối startup với doanh nghiệp, nhà đầu tư, viện - trường và đối tác trong, ngoài nước; đồng thời hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo trên toàn địa bàn Thành phố.

### **1.5. Sở Văn hóa và Thể thao**

- Phối hợp với sở, ngành chỉ đạo các cơ quan báo chí thông tin, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về chủ trương, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp; xây dựng hình ảnh người lao động Thành phố có kỹ năng, kỷ luật, sáng tạo.

- Tăng cường các hoạt động văn hóa, thể thao, thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ công nhân, người lao động; góp phần nâng cao đời sống tinh thần, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ.

### **1.6. Sở Xây dựng**

- Chủ trì triển khai các giải pháp phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho công nhân, người lao động có thu nhập thấp; phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát quỹ đất, đề xuất danh mục các dự án nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân giai đoạn 2026 - 2030.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp nhà cho công nhân, người lao động thuê theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư xây dựng; kết nối các nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ cho người lao động.

### **1.7. Sở Công Thương**

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thương mại điện tử, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và các ngành có nhu cầu lao động lớn.

- Kết nối doanh nghiệp trong và ngoài nước với các cơ sở đào tạo, trung tâm dịch vụ việc làm nhằm cung ứng, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Thành phố.

### **1.8. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Phối hợp các sở, ngành triển khai các chương trình, chính sách, giải pháp hỗ trợ giảm nghèo; quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh ủy thác qua chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh vay, góp phần kéo giảm các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Chủ trì rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố phân công các sở, ban, ngành Thành phố tham mưu, xây dựng chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ trong Chương trình Giảm nghèo bền vững trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2027 - 2030 theo đúng chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành phụ trách; quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành cụ thể hóa Kế hoạch vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững và các Chương trình, dự án, đề án có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi gắn với việc làm, đào tạo nghề.

### **1.9. Sở Dân tộc và Tôn giáo**

- Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành đảm bảo tiếp cận chính sách an sinh xã hội đối với người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt trong khu vực phi chính thức; tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách bằng hình thức phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng nhóm đối tượng.

- Phối hợp với sở, ban, ngành tăng cường triển khai các chính sách hỗ trợ tạo sinh kế bền vững, đào tạo nghề gắn với đặc thù của đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng ưu đãi, dịch vụ xã hội cơ bản; quan tâm các giải pháp hỗ trợ người lao động nhập cư là người dân tộc thiểu số hòa nhập cộng đồng, ổn định đời sống.

### **1.10. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố**

- Khảo sát, thống kê, nắm nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp trong phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ sở giáo dục, trung tâm dịch vụ việc làm tổ chức tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho người lao động.

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện các chương trình, đề án về chuyển đổi kỹ năng nghề nghiệp, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số đối với lực lượng lao động làm việc trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao; kịp thời nắm bắt tình hình quan hệ lao động, chủ động phòng ngừa, hạn chế tranh chấp lao động.

- Kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về chính sách lao động; kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của doanh nghiệp, ứng phó kịp thời, hạn chế không để xảy ra tranh chấp lao động trong doanh nghiệp.

### **1.11. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu**

- Căn cứ Kế hoạch này, xây dựng và triển khai kế hoạch hằng năm của địa phương; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc trong công tác tuyên truyền, quản lý, hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động trên địa bàn.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật lao động, an toàn, vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động và người sử dụng lao động; phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tuyên truyền, vận động, thực hiện giám sát và phản biện xã hội trong triển khai thực hiện những nội dung liên quan đến Chiến lược Lao động và Việc làm tại địa phương.

- Tổ chức thu thập, cập nhật, quản lý cơ sở dữ liệu lao động trên địa bàn; kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan chuyên môn của Thành phố phục vụ công tác quản lý nhà nước về lao động - việc làm.

- Chủ động phối hợp với các trung tâm dịch vụ việc làm, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp để tổ chức các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề, cho vay ưu đãi tạo việc làm.

- Giao Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu căn cứ chỉ tiêu tạo việc làm tại Phụ lục 1, xây dựng kế hoạch chi tiết, bố trí nguồn lực, phối hợp với Trung tâm Dịch vụ việc làm Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Sở Nội vụ thực hiện, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu việc làm tạo mới hằng năm.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định pháp luật lao động, an toàn - vệ sinh lao động, đảm bảo chế độ chính sách, quyền lợi cho người lao động tham gia làm việc trong các thành phần kinh tế, trong đó có người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức.

### ***1.12. Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố***

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

- Nghiên cứu dự báo xu hướng chuyển dịch lao động trong bối cảnh chuyển đổi xanh - số.

- Nghiên cứu chương trình khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phối hợp Sở Nội vụ thực hiện dự báo nhu cầu nhân lực đáp ứng thị trường lao động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và cung cấp thông tin phục vụ công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

### ***1.13. Bảo hiểm xã hội Thành phố***

- Tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan thông tấn, báo chí kịp thời thông tin, tuyên truyền về chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (gọi tắt là BHXH, BHYT, BHTN); tập trung tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp, người lao động và Nhân dân về sự cần thiết, vị trí, vai trò, ý nghĩa, quyền lợi và nghĩa vụ khi tham gia BHXH, BHYT, BHTN để họ tích cực, tự giác tham gia.

- Triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia ngay từ đầu năm. Liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu quản lý doanh nghiệp, quản lý lao động giữa các cơ quan (Thuế, Tài chính, Công an...) để xác định chính xác số doanh nghiệp, người lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN để yêu cầu người lao động, người sử dụng lao động tham gia đóng BHXH, BHTN, BHYT đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục củng cố, mở rộng tổ chức hỗ trợ phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân tìm hiểu về chính sách và dễ dàng liên hệ tham gia BHXH tự nguyện và BHYT. Tăng cường vai trò của các tổ chức hỗ trợ phát triển đối tượng, các tuyên truyền viên mang thông tin một cách đầy đủ và chính xác về chính sách, quy định của các văn bản quy định về bảo hiểm đến tận người dân.

- Chủ trì nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách BHXH, BHYT, BHTN, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan mở rộng độ bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thông qua việc tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện đến người lao động kết hợp với chính sách hỗ trợ mức đóng từ ngân sách Thành phố cho người yếu thế và lao động nhập cư; khuyến khích các nguồn lực xã hội hóa tăng số bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, giúp người lao động duy trì lưới an sinh bền vững.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của các doanh nghiệp, người sử dụng lao động bằng các hình thức phù hợp, kịp thời phát hiện và kiên quyết xử lý nghiêm những hành vi vi phạm (trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi,...).

#### ***1.14. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố***

Triển khai thực hiện các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của Chính phủ và Thành phố đối với người lao động và các đối tượng chính sách có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

#### ***1.15. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố***

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát người lao động làm tại các chương trình, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá chính sách việc làm công; có giải pháp phù hợp nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động, phòng ngừa tai nạn lao động của nhà đầu tư đối với người lao động đang làm việc trong các chương trình, dự án.

#### ***1.16. Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố***

- Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục trong hoạt động phát triển học nghề tại nơi làm việc.

- Chủ trì tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm trong hoạt động sản xuất kinh doanh; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thực hiện chuyển đổi số.

#### ***1.17. Đề nghị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh***

Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các địa phương và doanh nghiệp, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh trong việc triển khai các chương trình bồi dưỡng năng lực cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức khác ở hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau (trừ lĩnh vực quốc phòng, an ninh); đồng thời thực hiện nghiên cứu, tư vấn chính sách nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

### **1.18. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố**

- Hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn Thành phố phối hợp cùng triển khai, tuyên truyền, vận động các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức và các tầng lớp Nhân dân những nội dung liên quan đến Chiến lược Lao động và Việc làm.

- Phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn, các vị Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố là các chuyên gia tham gia giám sát, phản biện xã hội, góp ý kiến, đề xuất giải pháp, hiến kế để đồng hành cùng chính quyền trong triển khai thực hiện hiệu quả Chiến lược Lao động và Việc làm góp phần vào sự phát triển bền vững của Thành phố.

### **1.19. Đề nghị Liên đoàn Lao động Thành phố**

- Phối hợp trong công tác tuyên truyền thực hiện các chính sách về lao động và việc làm.

- Xây dựng bộ tiêu chí về khuyến cáo, khuyến nghị công đoàn cơ sở khi thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành dệt may, da giày nói riêng.

- Tổ chức hội thi tay nghề nhằm khuyến khích và thu hút đoàn viên, người lao động có điều kiện tích cực tham gia học tập, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

### **1.20. Đề nghị Thành Đoàn Thành phố**

- Thực hiện tuyên truyền cho thanh niên về vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo nghề nghiệp.

- Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; mở rộng và kết nối vùng, thông tin nhu cầu lao động và phát triển nguồn lao động đáp ứng nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố.

## **2. Chế độ báo cáo, theo dõi, đánh giá**

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết, lồng ghép nội dung Kế hoạch vào chương trình công tác hằng năm; phân công rõ đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và tổng hợp báo cáo.

- Định kỳ hằng năm, trước ngày 15 tháng 11, các đơn vị gửi báo cáo kết quả thực hiện, nêu rõ tiến độ, kết quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố

- Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo; định kỳ sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch; trường hợp cần thiết, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp cho phù hợp tình hình thực tiễn.

Trên đây là Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai Chiến lược Lao động và Việc làm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030. Yêu cầu các sở, ngành, đoàn thể Thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả, chất lượng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**



**PHỤ LỤC 1**  
**Về số việc làm tạo mới năm 2026, dự kiến giai đoạn 2026 - 2030**

ĐVT: Lượt lao động

| STT | Tên đơn vị            | Số việc làm tạo mới<br>năm 2026 | Số việc làm tạo mới<br>dự kiến giai đoạn<br>2026 - 2030 |
|-----|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
|     | <b>Tổng cộng:</b>     | <b>180.000</b>                  | <b>900.000</b>                                          |
| 1   | Đặc khu Côn Đảo       | 250                             | 1.250                                                   |
| 2   | Phường An Đông        | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 3   | Phường An Hội Đông    | 2.000                           | 10.000                                                  |
| 4   | Phường An Hội Tây     | 2.800                           | 14.000                                                  |
| 5   | Phường An Khánh       | 500                             | 2.500                                                   |
| 6   | Phường An Lạc         | 500                             | 2.500                                                   |
| 7   | Phường An Nhơn        | 1.200                           | 6.000                                                   |
| 8   | Phường An Phú         | 500                             | 2.500                                                   |
| 9   | Phường An Phú Đông    | 1.100                           | 5.500                                                   |
| 10  | Phường Bà Rịa         | 500                             | 2.500                                                   |
| 11  | Phường Bàn Cờ         | 500                             | 2.500                                                   |
| 12  | Phường Bảy Hiền       | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 13  | Phường Bến Cát        | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 14  | Phường Bến Thành      | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 15  | Phường Bình Cơ        | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 16  | Phường Bình Dương     | 2.200                           | 11.000                                                  |
| 17  | Phường Bình Đông      | 1.200                           | 6.000                                                   |
| 18  | Phường Bình Hòa       | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 19  | Phường Bình Hưng Hòa  | 2.000                           | 10.000                                                  |
| 20  | Phường Bình Lợi Trung | 500                             | 2.500                                                   |
| 21  | Phường Bình Phú       | 1.400                           | 7.000                                                   |
| 22  | Phường Bình Quới      | 800                             | 4.000                                                   |
| 23  | Phường Bình Tân       | 1.400                           | 7.000                                                   |
| 24  | Phường Bình Tây       | 800                             | 4.000                                                   |
| 25  | Phường Bình Tiên      | 1.200                           | 6.000                                                   |
| 26  | Phường Bình Thạnh     | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 27  | Phường Bình Thới      | 900                             | 4.500                                                   |
| 28  | Phường Bình Trị Đông  | 1.100                           | 5.500                                                   |
| 29  | Phường Bình Trưng     | 1.000                           | 5.000                                                   |
| 30  | Phường Cát Lái        | 600                             | 3.000                                                   |
| 31  | Phường Cầu Kiệu       | 600                             | 3.000                                                   |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>      | <b>Số việc làm tạo mới<br/>năm 2026</b> | <b>Số việc làm tạo mới<br/>dự kiến giai đoạn<br/>2026 - 2030</b> |
|------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 32         | Phường Cầu Ông Lãnh    | 500                                     | 2.500                                                            |
| 33         | Phường Chánh Hiệp      | 500                                     | 2.500                                                            |
| 34         | Phường Chánh Hưng      | 1.700                                   | 8.500                                                            |
| 35         | Phường Chánh Phú Hòa   | 500                                     | 2.500                                                            |
| 36         | Phường Chợ Lớn         | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 37         | Phường Chợ Quán        | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 38         | Phường Dĩ An           | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 39         | Phường Diên Hồng       | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 40         | Phường Đông Hòa        | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 41         | Phường Đông Hưng Thuận | 700                                     | 3.500                                                            |
| 42         | Phường Đức Nhuận       | 600                                     | 3.000                                                            |
| 43         | Phường Gò Vấp          | 2.000                                   | 10.000                                                           |
| 44         | Phường Gia Định        | 3.000                                   | 15.000                                                           |
| 45         | Phường Hạnh Thông      | 1.900                                   | 9.500                                                            |
| 46         | Phường Hiệp Bình       | 2.200                                   | 11.000                                                           |
| 47         | Phường Hòa Bình        | 700                                     | 3.500                                                            |
| 48         | Phường Hòa Hưng        | 850                                     | 4.250                                                            |
| 49         | Phường Hòa Lợi         | 900                                     | 4.500                                                            |
| 50         | Phường Khánh Hội       | 1.600                                   | 8.000                                                            |
| 51         | Phường Lái Thiêu       | 2.500                                   | 12.500                                                           |
| 52         | Phường Linh Xuân       | 1.500                                   | 7.500                                                            |
| 53         | Phường Long Bình       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 54         | Phường Long Hương      | 300                                     | 1.500                                                            |
| 55         | Phường Long Nguyên     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 56         | Phường Long Phước      | 500                                     | 2.500                                                            |
| 57         | Phường Long Trường     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 58         | Phường Minh Phụng      | 6.000                                   | 30.000                                                           |
| 59         | Phường Nhiêu Lộc       | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 60         | Phường Phú An          | 500                                     | 2.500                                                            |
| 61         | Phường Phú Định        | 2.500                                   | 12.500                                                           |
| 62         | Phường Phú Lâm         | 2.400                                   | 12.000                                                           |
| 63         | Phường Phú Lợi         | 1.100                                   | 5.500                                                            |
| 64         | Phường Phú Mỹ          | 750                                     | 3.750                                                            |
| 65         | Phường Phú Nhuận       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 66         | Phường Phú Thạnh       | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 67         | Phường Phú Thộ         | 600                                     | 3.000                                                            |
| 68         | Phường Phú Thộ Hòa     | 1.200                                   | 6.000                                                            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>    | <b>Số việc làm tạo mới<br/>năm 2026</b> | <b>Số việc làm tạo mới<br/>dự kiến giai đoạn<br/>2026 - 2030</b> |
|------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 69         | Phường Phú Thuận     | 400                                     | 2.000                                                            |
| 70         | Phường Phước Long    | 500                                     | 2.500                                                            |
| 71         | Phường Phước Thắng   | 800                                     | 4.000                                                            |
| 72         | Phường Rạch Dừa      | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 73         | Phường Sài Gòn       | 300                                     | 1.500                                                            |
| 74         | Phường Tam Bình      | 1.300                                   | 6.500                                                            |
| 75         | Phường Tam Long      | 400                                     | 2.000                                                            |
| 76         | Phường Tam Thắng     | 1.300                                   | 6.500                                                            |
| 77         | Phường Tăng Nhơn Phú | 700                                     | 3.500                                                            |
| 78         | Phường Tân Bình      | 800                                     | 4.000                                                            |
| 79         | Phường Tân Định      | 400                                     | 2.000                                                            |
| 80         | Phường Tân Đông Hiệp | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 81         | Phường Tân Hải       | 300                                     | 1.500                                                            |
| 82         | Phường Tân Hiệp      | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 83         | Phường Tân Hòa       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 84         | Phường Tân Hưng      | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 85         | Phường Tân Khánh     | 1.300                                   | 6.500                                                            |
| 86         | Phường Tân Mỹ        | 400                                     | 2.000                                                            |
| 87         | Phường Tân Phú       | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 88         | Phường Tân Phước     | 700                                     | 3.500                                                            |
| 89         | Phường Tân Sơn       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 90         | Phường Tân Sơn Hòa   | 800                                     | 4.000                                                            |
| 91         | Phường Tân Sơn Nhất  | 500                                     | 2.500                                                            |
| 92         | Phường Tân Sơn Nhì   | 600                                     | 3.000                                                            |
| 93         | Phường Tân Tạo       | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 94         | Phường Tân Thành     | 200                                     | 1.000                                                            |
| 95         | Phường Tân Thới Hiệp | 1.300                                   | 6.500                                                            |
| 96         | Phường Tân Thuận     | 850                                     | 4.250                                                            |
| 97         | Phường Tân Uyên      | 1.600                                   | 8.000                                                            |
| 98         | Phường Tây Nam       | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 99         | Phường Tây Thạnh     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 100        | Phường Thạnh Mỹ Tây  | 11.250                                  | 56.250                                                           |
| 101        | Phường Thông Tây Hội | 1.500                                   | 7.500                                                            |
| 102        | Phường Thới An       | 800                                     | 4.000                                                            |
| 103        | Phường Thới Hòa      | 1.100                                   | 5.500                                                            |
| 104        | Phường Thủ Dầu Một   | 500                                     | 2.500                                                            |
| 105        | Phường Thủ Đức       | 2.200                                   | 11.000                                                           |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Số việc làm tạo mới<br/>năm 2026</b> | <b>Số việc làm tạo mới<br/>dự kiến giai đoạn<br/>2026 - 2030</b> |
|------------|---------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 106        | Phường Thuận An     | 1.400                                   | 7.000                                                            |
| 107        | Phường Thuận Giao   | 700                                     | 3.500                                                            |
| 108        | Phường Trung Mỹ Tây | 500                                     | 2.500                                                            |
| 109        | Phường Vĩnh Hội     | 900                                     | 4.500                                                            |
| 110        | Phường Vĩnh Tân     | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 111        | Phường Vũng Tàu     | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 112        | Phường Vườn Lài     | 2.500                                   | 12.500                                                           |
| 113        | Phường Xóm Chiếu    | 1.700                                   | 8.500                                                            |
| 114        | Phường Xuân Hòa     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 115        | Xã An Long          | 600                                     | 3.000                                                            |
| 116        | Xã An Nhơn Tây      | 300                                     | 1.500                                                            |
| 117        | Xã An Thới Đông     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 118        | Xã Bà Điểm          | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 119        | Xã Bà Bàn           | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 120        | Xã Bà Lâm           | 700                                     | 3.500                                                            |
| 121        | Xã Bắc Tân Uyên     | 1.200                                   | 6.000                                                            |
| 122        | Xã Bình Chánh       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 123        | Xã Bình Châu        | 700                                     | 3.500                                                            |
| 124        | Xã Bình Giã         | 250                                     | 1.250                                                            |
| 125        | Xã Bình Hưng        | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 126        | Xã Bình Khánh       | 1.500                                   | 7.500                                                            |
| 127        | Xã Bình Lợi         | 500                                     | 2.500                                                            |
| 128        | Xã Bình Mỹ          | 500                                     | 2.500                                                            |
| 129        | Xã Cần Giờ          | 1.600                                   | 8.000                                                            |
| 130        | Xã Châu Đức         | 300                                     | 1.500                                                            |
| 131        | Xã Châu Pha         | 300                                     | 1.500                                                            |
| 132        | Xã Củ Chi           | 500                                     | 2.500                                                            |
| 133        | Xã Dầu Tiếng        | 800                                     | 4.000                                                            |
| 134        | Xã Đất Đỏ           | 300                                     | 1.500                                                            |
| 135        | Xã Đông Thạnh       | 800                                     | 4.000                                                            |
| 136        | Xã Hiệp Phước       | 2.000                                   | 10.000                                                           |
| 137        | Xã Hòa Hiệp         | 700                                     | 3.500                                                            |
| 138        | Xã Hòa Hội          | 1.100                                   | 5.500                                                            |
| 139        | Xã Hóc Môn          | 1.100                                   | 5.500                                                            |
| 140        | Xã Hồ Tràm          | 400                                     | 2.000                                                            |
| 141        | Xã Hưng Long        | 700                                     | 3.500                                                            |
| 142        | Xã Kim Long         | 300                                     | 1.500                                                            |

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b> | <b>Số việc làm tạo mới<br/>năm 2026</b> | <b>Số việc làm tạo mới<br/>dự kiến giai đoạn<br/>2026 - 2030</b> |
|------------|-------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 143        | Xã Long Điền      | 400                                     | 2.000                                                            |
| 144        | Xã Long Hải       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 145        | Xã Long Hòa       | 200                                     | 1.000                                                            |
| 146        | Xã Long Sơn       | 200                                     | 1.000                                                            |
| 147        | Xã Minh Thạnh     | 500                                     | 2.500                                                            |
| 148        | Xã Ngãi Giao      | 700                                     | 3.500                                                            |
| 149        | Xã Nghĩa Thành    | 500                                     | 2.500                                                            |
| 150        | Xã Nhà Bè         | 1.500                                   | 7.500                                                            |
| 151        | Xã Nhuận Đức      | 400                                     | 2.000                                                            |
| 152        | Xã Phú Giáo       | 500                                     | 2.500                                                            |
| 153        | Xã Phú Hòa Đông   | 500                                     | 2.500                                                            |
| 154        | Xã Phước Hải      | 300                                     | 1.500                                                            |
| 155        | Xã Phước Hòa      | 800                                     | 4.000                                                            |
| 156        | Xã Phước Thành    | 300                                     | 1.500                                                            |
| 157        | Xã Tân An Hội     | 1.100                                   | 5.500                                                            |
| 158        | Xã Tân Nhựt       | 600                                     | 3.000                                                            |
| 159        | Xã Tân Vĩnh Lộc   | 1.500                                   | 7.500                                                            |
| 160        | Xã Thái Mỹ        | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 161        | Xã Thanh An       | 300                                     | 1.500                                                            |
| 162        | Xã Thạnh An       | 300                                     | 1.500                                                            |
| 163        | Xã Thờng Tân      | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 164        | Xã Trừ Văn Thố    | 1.000                                   | 5.000                                                            |
| 165        | Xã Vĩnh Lộc       | 600                                     | 3.000                                                            |
| 166        | Xã Xuân Sơn       | 800                                     | 4.000                                                            |
| 167        | Xã Xuân Thới Sơn  | 1.400                                   | 7.000                                                            |
| 168        | Xã Xuyên Mộc      | 400                                     | 2.000                                                            |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**



## PHỤ LỤC 2

### Các nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch triển khai Chiến lược Lao động và Việc làm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026, giai đoạn 2026-2030

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thời gian thực hiện | Đơn vị chủ trì                          | Đơn vị phối hợp                                                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                         | 2026 - 2030         | Sở Giáo dục và Đào tạo                  | Sở Tài chính                                                                                                                                        |
| 2   | Tổ chức thực hiện công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                   | 2026 - 2030         | Sở Giáo dục và Đào tạo                  | Sở Nội vụ, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố                                                                                                     |
| 3   | Triển khai hoạt động Quỹ phát triển nguồn nhân lực thiết kế vi mạch của Thành phố tại Khu Công nghệ cao                                                                                                                                                                                                                  | 2026 - 2030         | Sở Khoa học và Công nghệ                | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có liên quan |
| 4   | Thu hút dự án đầu tư, ươm tạo doanh nghiệp, nghiên cứu phát triển công nghệ tại Khu Công nghệ cao theo định hướng trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ đa chuyên ngành, hạt nhân khoa học công nghệ, thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành mũi nhọn, chiến lược của Thành phố | 2026 - 2030         | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính                                                                                                              |
| 5   | Triển khai ứng dụng các nền tảng công nghệ số, các mô hình kinh doanh mới gắn với công nghệ số trong các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, dịch vụ công tại Khu Công nghệ cao; thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện dự án trong Khu Công nghệ cao chuyển đổi số - chuyển đổi xanh                                                | 2026 -2030          | Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính                                                                                                              |

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                        | Thời gian thực hiện                                                                              | Đơn vị chủ trì                          | Đơn vị phối hợp                                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Nghiên cứu dự báo xu hướng chuyển dịch lao động trong bối cảnh chuyển đổi xanh - số                                                                                                                                                                             | 2026 - 2027                                                                                      | Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố    | Sở Nội vụ,<br>Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                 |
| 7   | Nghiên cứu chương trình khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                | 2027 - 2028                                                                                      | Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố    | Sở Nội vụ,<br>Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                 |
| 8   | Triển khai hướng dẫn người lao động đang có việc làm không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc, người thất nghiệp thực hiện đăng ký thông tin lao động                                                                                                   | 2026 - 2030                                                                                      | Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu | Sở Nội vụ, Công an Thành phố,<br>Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu;<br>Công an phường, xã, đặc khu |
| 9   | Đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN và các chính sách, pháp luật khác có liên quan: chủ động đề xuất xây dựng chính sách mở rộng đối tượng tham gia; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chế độ BHXH, BHYT, BHTN | Theo Chương trình, Kế hoạch xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN | Bảo hiểm xã hội Thành phố               | Sở, ngành Thành phố,<br>Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu                                      |
| 10  | Xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                    | 2026                                                                                             | Sở Nội vụ                               | Các sở, ban, ngành Thành phố,<br>Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu                             |
| 11  | Chính sách quy định các đối tượng khác đối tượng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 9 Luật Việc làm năm 2025 được vay vốn với mức lãi suất thấp hơn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh                                                                        | 2026                                                                                             | Sở Nội vụ                               | Các sở, ban, ngành Thành phố,<br>Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu                             |

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**